



Vatlieuxaydungbentre

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIÊU XÂY DỰNG BẾN TRE
ĐC : 207D Nguyễn Đình Chiểu – Xã Phú Hưng – TX Bến Tre
☎ (075) 829857 – 822376, FAX : (075)822319, Email : vixdbentre@yahoo.com.vn

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÍ II NĂM 2010

Tháng 7 năm 2010

C.TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BẾN TRE

Số: 21/VLXD

" V/v Giải trình Báo cáo

Tài chính quý II năm 2010 "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI,

Theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết, trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên thì công ty niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo.

Cty CP Vật liệu Xây dựng Bến Tre xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh của quý II/2010 như sau :

Đơn vị tính : 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Biến động giữa QII/2010 so với QII/2009 (%)
		Quý II/2010	Quý II/2009	
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác			
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.211.102.822	30.918.843.559	117,12
	- Doanh thu hoạt động tài chính	461.513.702	116.762.003	395,26
	- Thu nhập khác	1.276.415.328	273.409.207	466,85
2	Tổng chi phí			
	- Giá vốn hàng bán	34.502.956.564	28.085.836.552	122,85
	- Chi phí tài chính	84.000.000		
	- Chi phí bán hàng	769.432.440	511.720.298	150,36
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	729.973.586	583.486.413	125,11
	- Chi phí khác			
3	Lợi nhuận trước thuế	1.862.669.262	2.127.971.506	87,53
4	Lợi nhuận sau thuế	1.397.001.947	1.861.975.068	75,05

I- Giải trình về doanh thu :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II/2010 tăng 17,12% so với quý II/2009 do thực hiện tốt chính sách bán hàng, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa, trúng thầu nhiều công trình xây dựng.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2010 tăng 295,26% so với quý II/2009 do sử dụng vốn tốt, thanh toán đúng hạn nên được các nhà cung cấp hàng hóa thực hiện các khoản hỗ trợ thanh toán.

- Thu nhập khác quý II/2010 tăng 366,85% so với quý II/2009 do được các nhà cung cấp hàng hóa thực hiện các khoản hỗ trợ bán hàng.

II- Giải trình về chi phí :

- Giá vốn hàng bán quý II/2010 tăng 22,85% so với quý II/2009 do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ.

- Chi phí tài chính phát sinh trong quý II/2010 là 84.000.000 đồng là khoản lãi vay ngân hàng do hoạt động SXKD của đơn vị tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí bán hàng quý II/2010 tăng 50,36% so với quý II/2009 do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng; đồng thời đơn vị tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải, thiết bị thi công với chi phí khá lớn.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2010 tăng 25,11% so với quý II/2009 là hợp lý do Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương. Bên cạnh đó, đơn vị đang thực hiện các thủ tục để triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ Thạnh An và khu tái định cư Phú Tân (Thành phố Bến Tre) nên khoản chi phí này có tăng so với năm trước. Hiện Cty vẫn thực hiện tốt chính sách tiết kiệm, quản lý tốt chi phí.

II- Giải trình về lợi nhuận :

- Lợi nhuận trước thuế quý II/2010 giảm 12,47% so với quý II/2009 do hoạt động thi công xây dựng phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn. Để được trúng thầu phải giảm giá từ 18% đến 20% (cá biệt có những công trình phải đến giảm 22%) so với dự toán nên tỉ lệ lãi không cao so với năm trước. Song song đó, trong quý II/2010, đơn vị đã hoàn thành khối lượng xây lắp đã được nghiệm thu khoảng 14 tỉ đồng nhưng chưa kịp hạch toán vì thủ tục nghiệm thu bị kéo dài.

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2010 giảm 24,95% so với quý II/2009 thì ngoài lý do phân tích ở trên còn do năm 2010, đơn vị không còn được ưu đãi 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như năm trước.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến biến động kết quả kinh doanh quý II/2010 so với quý II/2009 của Cty CP Vật liệu xây dựng Bến Tre. Đơn vị xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin trân trọng kính chào !

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG



CHỦ TỊCH HĐQT.

NGÔ HỮU TÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Trang: 1/3

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		130.818.159.796	88.011.727.413
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.976.003.434	39.116.734.528
1. Tiền	111	V.01	5.976.003.434	18.316.734.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.800.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		55.214.349.492	35.360.948.827
1. Phải thu của khách hàng	131		20.987.103.596	25.994.235.630
2. Trả trước cho người bán	132		9.393.432.834	5.508.863.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25.402.938.821	4.756.628.878
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(569.125.759)	(898.779.052)
IV- Hàng tồn kho	140		69.133.834.169	13.260.080.057
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.133.834.169	13.260.080.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		493.972.701	273.964.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	227.994.926	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		265.977.775	273.964.001
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.394.691.033	8.087.566.804
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		7.998.791.140	7.780.093.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.998.791.140	7.589.617.709
- Nguyên giá	222		16.824.325.779	15.711.325.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.825.534.639)	(8.121.707.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

TÀI SẢN		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11			190.476.202
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12			
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			31.000.000	43.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		31.000.000	43.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259				
V- Tài sản dài hạn khác	260			364.899.893	264.472.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		364.899.893	264.472.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270			139.212.850.829	96.099.294.217
NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			84.091.583.496	43.912.011.216
I- Nợ ngắn hạn	310			54.003.657.549	43.796.921.769
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15			
2. Phải trả cho người bán	312			6.922.284.892	6.812.140.945
3. Người mua trả tiền trước	313			26.268.032.285	21.178.388.410
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		2.488.897.128	4.836.143.295
5. Phải trả người lao động	315			227.823.414	2.430.749.808
6. Chi phí phải trả	316	V.17			
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18		16.243.172.310	6.079.451.791
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			1.853.447.520	2.460.047.520
II- Nợ dài hạn	330			30.087.925.947	115.089.447
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		30.000.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			87.925.947	115.089.447
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			55.121.267.333	52.187.283.001
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22		55.121.267.333	52.187.283.001
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			40.490.080.000	40.490.080.000

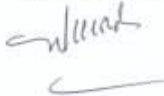
NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			4.067.762.000	4.067.762.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			5.899.405.433	5.899.405.433
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			1.730.055.568	1.730.055.568
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			2.933.984.332	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	432	V.23			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			139.212.850.829	96.099.294.217
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
1. Tài sản thuê ngoài		24			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý					
5. Ngoại tệ các loại					
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Giám đốc



Lê Thị Nguyệt Phương



Ngô Hữu Tài

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ : 207D Nguyễn Đình Chiểu Phú Hưng TP Bến Tre

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Msố	TM	Quý 2/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	36.211.102.822	30.918.843.559	74.616.293.098	66.003.122.359
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.211.102.822	30.918.843.559	74.616.293.098	66.003.122.359
4- Giá vốn hàng bán	11	VI27	34.502.956.564	28.085.836.552	71.154.342.512	60.338.716.289
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.708.146.258	2.833.007.007	3.461.950.586	5.664.406.070
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	461.513.702	116.762.003	941.933.146	215.437.684
7- Chi phí tài chính	22	VI28	84.000.000		112.666.667	18.216.549
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		84.000.000		112.666.667	18.216.549
8- Chi phí bán hàng	24		769.432.440	511.720.298	1.148.538.108	903.979.389
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		729.973.586	583.486.413	1.323.529.115	1.084.863.143
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		586.253.934	1.854.562.299	1.819.149.982	3.872.784.673
11- Thu nhập khác	31		1.276.415.328	273.409.207	2.092.829.258	467.130.961
12- Chi phí khác	32					
13- Lợi nhuận khác	40		1.276.415.328	273.409.207	2.092.829.258	467.130.961
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.862.669.262	2.127.971.506	3.911.979.110	4.339.915.634
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	465.667.315	265.996.438	977.994.788	379.742.618
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.397.001.947	1.861.975.068	2.933.984.322	3.960.173.016
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		345	618	715	1.439

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
207D Nguyễn Đình Chiểu, Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Mã số thuế: 1300108704

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2010

(Kể từ: Quý II Năm 2010 - Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.528.838.401	41.421.439.960
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.413.167.805)	(24.269.241.430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(859.106.200)	(850.974.994)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(84.000.000)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(183.750.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.754.999.220	1.228.976.422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.807.154.717)	(15.501.054.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.063.341.101)	2.029.145.550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	21			(112.166.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	22		1.236.682	140.755.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.012.000.000	20.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		436.300.199	98.767.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.449.536.881	(19.852.644.115)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.000.000.000	
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.386.195.780	(17.823.498.565)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.589.807.654	24.725.181.543
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5.976.003.434	6.901.682.978

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Giám đốc

(Chữ ký)

Lê Thị Nguyễn Phương



Ngô Hữu Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh VLXD, Khai thác cát sông, San lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh VLXD, Khai thác cát sông, San lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/ 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Căn cứ vào các chứng khoản ngắn hạn và có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có nguồn gốc ngoại tệ được điều chỉnh theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng
- 2- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào cuối thời điểm khóa sổ, Cty tổ chức kiểm kê đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi cần thiết
- 3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC) : theo phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn :
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay :
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước :
 - Chi phí khác :
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi quyền sử dụng hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và khách hàng chấp nhận thanh toán
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính :
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

	Cuối năm	Đầu năm
	550.762.993	734.857.012
	5.425.240.441	3.854.950.642

- Tiền đang chuyển

Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

5.976.003.434	4.589.807.654

Cuối năm Đầu năm

	15.000.000.000
	15.000.000.000

Cuối năm Đầu năm

25.447.448.299	21.093.159.318
25.447.448.299	21.093.159.318

Cuối năm Đầu năm

1.321.363.360	1.294.241.165
40.875.067	32.351.431
59.934.991.657	15.013.666.309
440.718.075	591.488.564
7.395.886.010	7.773.254.223
69.133.834.169	24.705.001.692

Cuối năm Đầu năm

227.994.926	185.682.864
227.994.926	185.682.864

Cuối năm Đầu năm

Cuối năm Đầu năm

- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

Cuối năm Đầu năm

13- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng**14- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH

Cộng**15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**17- Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội

Cuối năm Đầu năm

Cuối năm Đầu năm

Cuối năm Đầu năm

	5.000.000.000
	5.000.000.000

Cuối năm Đầu năm

(220.917.409)	(185.682.864)
2.130.403.629	1.336.158.851
181.783.499	125.022.224
(7.077.517)	
176.710.000	499.350.000
2.260.902.202	1.774.848.211

Cuối năm Đầu năm

Cuối năm Đầu năm

32.789.866	14.676.665
2.154.454	4.103.788

- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phí nộp khác

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng vay, nợ

	(176.379)
16.208.207.390	7.190.362.566
16.243.131.710	7.208.966.640

Cuối năm Đầu năm

Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-- Converted from Word to PDF for free by Fast PDF -- www.fastpdf.com --

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn

Cuối năm Đầu năm

Năm nay Năm trước

40.490.060.000	40.490.060.000
40.490.060.000	40.490.060.000

Cuối năm Đầu năm

Năm nay Năm trước

5.899.406.433	3.103.303.136
1.730.055.568	1.031.029.994
1.853.447.520	1.242.246.617

chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay Năm trước

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối năm Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính :

Năm nay Năm trước

36.211.102.822	30.918.843.559

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Năm nay Năm trước

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
34.502.956.564	28.085.836.552

Năm nay	Năm trước
461.513.702	116.762.003

[illegible]

Năm nay	Năm trước

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phí chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phí trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay **Năm trước**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay **Năm trước**

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Năm nay **Năm trước**

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2);
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

Lê Thị Nguyệt Phương



Ngô Hữu Tài

Bổ sung thuyết minh

Những thông tin khác

Thông tin về các bên có liên quan

Lương của các thành viên quản lý chủ chốt và thù lao Hội đồng quản trị

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương	117.309.300	114.220.555
Thưởng	0	0
Thù lao Hội đồng quản trị	55.800.000	29.048.250
Tổng cộng	173.109.300	143.268.805

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23/07/2010

Ngày 28 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



05 - Bảng giám tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.376.158.440	3.364.414.251	10.600.148.647	206.168.431	277.436.010	16.824.325.779
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.376.158.440	3.364.414.251	10.600.148.647	206.168.431	277.436.010	16.824.325.779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.627.125.639	2.100.974.898	4.332.650.109	162.686.685	236.271.914	8.459.709.245
- Khấu hao trong năm	42.673.038	77.472.396	237.673.830	3.487.434	4.518.696	365.825.394
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.669.798.677	2.178.447.294	4.570.323.939	166.174.119	240.790.610	8.825.534.639
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	749.032.801	1.263.439.353	6.267.498.538	43.481.746	41.164.096	8.364.616.534
- Tại ngày cuối năm	706.359.763	1.185.966.957	6.029.824.708	39.994.312	36.645.400	7.998.791.140

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hội đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
A	1	2	3	4	5	6	7	B
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000					161.575.643	
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							4.339.915.634	
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước							4.501.491.277	
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước: Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000						
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm							3.911.979.110	
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay							977.994.778	
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000					2.933.984.332	